

Bản án số: 37/2020/HSST

Ngày: 23 – 9 - 2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Đức Long.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

+ Ông: Trương Xuân Mâu

+ Ông: Nguyễn Văn Sinh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Thuỷ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:** ông Nguyễn Đức Bách - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 23 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 29/2020/HSST ngày 27 tháng 7 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 749/2020/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 8 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. **Bị cáo: Bùi Văn Q**, Tên gọi khác: Không; sinh ngày 10 tháng 10 năm 1986 tại huyện H, tỉnh Thái Bình; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do ;trình độ văn hóa: Không biết chữ; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Bùi Văn Q1; con bà Nguyễn Thị L; có vợ tên Đồng Thị H (là bị cáo trong cùng vụ án); tiền án, tiền sự: Không. Nhân thân: Ngày 03/9/2004 bị Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình xử phạt 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng; Ngày 22/8/2006 bị Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình xử phạt 12 tháng về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Bị bắt tạm giam từ ngày 02/4/2020. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

2. **Bị cáo: Đồng Thị H**; Tên gọi khác: Không; sinh ngày 10 tháng 10 năm 1974 tại huyện H, tỉnh Thanh Hóa; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: Lóp 03/12; con

ông Đồng Văn M; con bà Hoàng Thị V; có chồng tên Bùi Văn Q (là bị cáo trong cùng vụ án); tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam từ ngày 02/4/2020 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

**3. Bị cáo: Nguyễn Tuấn V.** Tên gọi khác: Không; sinh ngày 16 tháng 4 năm 1998, tại huyện Q, tỉnh Quảng Bình; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn L, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 08/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Tiến D; con bà Nguyễn Ngọc A (là bị cáo trong cùng vụ án); tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt

**4. Bị cáo: Nguyễn Ngọc A.** Tên gọi khác: Không; sinh ngày 30 tháng 10 năm 1977, tại huyện Q, tỉnh Quảng Bình; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn L, xã C, huyện Q, Quảng Bình Giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Thợ may; trình độ văn hóa: Lớp 06/12; con ông Nguyễn Đình G; con bà Nguyễn Thị M; có chồng tên Ngô Phương Đ và có 01 con ( tên Nguyễn Tuấn V - là bị cáo trong cùng vụ án); tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Năm 2013 bị Công an huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình xử phạt hành chính về hành vi tạo ra hoàn cảnh để buộc người khác phải đưa tiền.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt

**5. Bị cáo: Nguyễn Văn N;** Tên gọi khác: Không; sinh ngày 25 tháng 12 năm 1986, tại huyện Y, tỉnh Phú Thọ; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn G, xã T, huyện Y, tỉnh Phú Thọ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Mường; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 11/12; con ông Nguyễn Mạnh H (đã chết); con bà Đinh Thị T; có vợ: Phạm Thị Thanh H và có 01 con sinh năm 2012. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: Bắt để tạm giam từ ngày 05/3/2020 đến ngày 18/5/2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh. Có mặt.

**6. Bị cáo: Hoàng Văn H,** Tên gọi khác: Không; sinh ngày 09 tháng 11 năm 1984, tại huyện L, tỉnh Lạng Sơn; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Khu B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Đầu bếp; trình độ văn hóa: lớp 12/ 12, trình độ học vấn: Đại học; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Tày; tôn giáo: Không; con ông Hoàng Đức N (đã chết); con bà Tô Thị Đ; có vợ: An Ngọc Q và có 01 con sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không.

Bị áp dụng biện pháp: Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Ngọc T; địa chỉ cư trú: Thôn L, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình;
2. Ngô Nhật N; địa chỉ cư trú: Thôn T, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình;
3. Nguyễn Quốc C; địa chỉ cư trú: Thôn C, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình;
4. Phạm Hùng C; địa chỉ cư trú: Thôn T, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình;

5. Trần Thị T; địa chỉ cư trú: Thôn T, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình;

6. Nguyễn Thị H; địa chỉ cư trú: Thôn T, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình;

7. Nguyễn Thế N; địa chỉ cư trú: Thôn T, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình;

8. Nguyễn Duy C; địa chỉ cư trú: Thôn L, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình;

9. Đồng Trí T; địa chỉ cư trú: Thôn L, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình;

10. Nguyễn Ngọc H; địa chỉ cư trú: Thôn L, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình;

- *Người làm chứng*: Nguyễn Thị Huyền T; địa chỉ cư trú: Thôn T, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình;

Tất cả các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều vắng mặt tại phiên tòa.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào tháng 02 năm 2019, Nguyễn Tuấn V được 02 đối tượng có tên là V1 và Đ tổ chức cho trốn qua Trung Quốc. Sau khi qua Trung Quốc thì V xin vào làm tại một xưởng sản xuất xà phòng và gặp Bùi Văn Q và Đồng Thị H. Đến tháng 8 năm 2019, Q, H rủ V sang làm việc tại xưởng sơn đồ chơi trẻ em đóng tại thành phố Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Tại đây, chủ xưởng nói cho H biết xưởng đang cần thêm lao động từ Việt Nam và bảo H tìm người sang làm việc thì chủ xưởng sẽ trả công giới thiệu 100 nhân dân tệ/01 người/các tháng làm việc tại xưởng. Sau đó H nói cho Quân biết và bàn bạc, thống nhất với V đưa người từ quê V (từ Quảng Bình) sang Trung Quốc lao động để lấy tiền giới thiệu và thống nhất chia theo tỷ lệ V hưởng 70%, Q và H hưởng 30%.

Sau khi thống nhất với Q và H, Nguyễn Tuấn V gọi điện thoại về cho mẹ là Nguyễn Ngọc A biết và cho A số điện thoại của Q, H để A liên hệ hỏi cách thức tổ chức đưa người sang Trung Quốc lao động trái phép và được Q, H yêu cầu thu mỗi người 05 triệu đồng là chi phí để Q liên hệ với người đón các lao động từ Lạng Sơn trốn qua Trung Quốc và đưa về xưởng làm việc. A đồng ý tìm người và tự nâng giá lên từ 05 đến 07 triệu đồng/01 người để hưởng tiền chênh lệch.

Bùi Văn Q và Đồng Thị H liên hệ với Nguyễn Văn N để nhờ N đưa người từ Lạng Sơn trốn qua Trung Quốc và đưa về xưởng lao động. Q, H, N thống nhất chi phí đưa một người từ Lạng Sơn lên biên giới để trốn qua Trung Quốc và đưa về xưởng làm việc hết 2,7 triệu đồng, còn 2,3 triệu đồng thì N sẽ quy đổi sang tiền nhân dân tệ để chuyển vào tài khoản cho H. Sau đó N đưa cho Q số điện thoại của Hoàng Văn H có làm dịch vụ chạy xe ô tô ở Lạng Sơn để Q liên hệ. Sau khi có số điện thoại của H thì Q gửi số điện thoại của H cho A để A liên hệ khi các lao động ra Lạng Sơn để H đón. Ngoài ra N cũng thông báo cho H biết trước việc A sẽ đưa các lao động ra Lạng Sơn để H chủ động đón và chở lên khu vực biên giới để những lao động này trốn qua Trung Quốc.

Từ ngày 10/9/2019 đến ngày 27/9/2019 A đã thực hiện việc thu tiền của 28 người để tổ chức cho những người này trốn sang Trung Quốc lao động, cụ thể:

Lần 01: Ngày 10/9/2019, A thu 07 triệu đồng của Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1998 trú tại thôn L, xã C, huyện Q để tổ chức cho T trốn qua Trung Quốc. Cùng đi đợt này có Ngô Minh Q (là con riêng của chồng A). Đến bến xe Lạng Sơn thì A gọi điện thoại cho H lái xe ô tô đến đón, A đưa cho H 10 triệu đồng (tiền để đưa T và Q trốn sang Trung Quốc) để H chở đến khu vực biên giới Việt-Trung, tại đây T và Q được một người khác dẫn trốn sang Trung Quốc.

Lần 2: Ngày 12/9/2019, A thu tiền của 13 người (có người 05 triệu, có người 07 triệu) rồi bắt xe khách ra bến xe Lạng Sơn gọi điện cho H đến và đưa cho H 65 triệu để H đón chở lên khu vực biên giới Việt-Trung để 13 người này được bố trí trốn qua Trung Quốc.

Lần 3: Ngày 14/9/2019 A thu tiền của 03 người, mỗi người 07 triệu đồng, rồi bắt xe khách ra bến xe Lạng Sơn gọi điện cho H đến và đưa cho H 20 triệu tiền của 04 người (có thêm Ngô Anh N là con riêng của chồng A cùng đi) để H đón chở lên khu vực biên giới Việt-Trung để 04 người được bố trí trốn qua Trung Quốc.

Lần 4: Ngày 20/9/2019, A thu tiền của 02 người, mỗi người 07 triệu đồng rồi bắt xe khách cho 02 người này ra bến xe Lạng Sơn để H đón chở lên khu vực biên giới Việt-Trung để 02 người được bố trí trốn qua Trung Quốc. A không đi cùng mà chuyển 10 triệu đồng vào tài khoản số 19034429011011 mang tên Nguyễn Văn N tại Ngân hàng TCB- Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam.

Lần 5: Ngày 23/9/2019, A thu tiền của 04 người, mỗi người 07 triệu đồng rồi bắt xe khách cho 04 người này ra bến xe Lạng Sơn để H đón chở lên khu vực biên giới Việt-Trung để 04 người được bố trí trốn qua Trung Quốc. A không đi cùng mà chuyển 20 triệu đồng vào tài khoản số 19034429011011 mang tên Nguyễn Văn N tại Ngân hàng TCB-Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.

Lần 6: Ngày 27/9/2019, A thu tiền của 03 người, mỗi người 07 triệu đồng rồi bắt xe khách cho 03 người này ra bến xe Lạng Sơn để H đón chở lên khu vực biên giới Việt-Trung để 03 người được bố trí trốn qua Trung Quốc. A không đi cùng mà chuyển 15 triệu đồng vào tài khoản số 19034429011011 mang tên Nguyễn Văn N tại Ngân hàng TCB-Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam.

Sau khi các lao động trốn qua Trung Quốc thì N sẽ liên hệ bố trí xe đón rồi tiếp tục được V, Q, H đón và bố trí chỗ ăn, ở và làm việc tập trung tại xưởng làm việc. Khi các lao động đến làm việc thì chủ xưởng trả trực tiếp cho V 100 nhân dân tệ/01 người, V chia cho Q-H 30 nhân dân tệ/01 người, còn 70 nhân dân tệ thì V hưởng.

Đối với số tiền A đưa cho H thì H đưa lại cho N và được N trả công cho H 150.000 đồng/người, H trả cho người đàn ông tên Sang (không rõ địa chỉ, họ tên cụ thể) 50.000 đồng/ người. N trả cho xe chở các lao động từ biên giới đến xưởng lao động hết 2,3 triệu đồng/người, chuyển vào tài khoản Wechat cho H 2,3 triệu đồng/người, còn N được hưởng lợi 250.000 đồng/người. Ngoài ra N còn được Q, H cho thêm 05 triệu đồng.

Như vậy số tiền mỗi người hưởng lợi trong việc tổ chức cho người khác trốn đi Trung Quốc cụ thể như sau: Bùi Văn Q và Đồng Thị H hưởng lợi 60 triệu đồng; Nguyễn Ngọc A hưởng lợi 40 triệu đồng; Nguyễn Văn N hưởng lợi 12 triệu đồng (trong đó có 05 triệu đồng tiền Q, H cho thêm); Nguyễn Tuấn V hưởng lợi 06 triệu đồng; Hoàng Văn H hưởng lợi 2,8 triệu đồng.

Trong số 28 người được Bùi Văn Q, Đồng Thị H, Nguyễn Tuấn V, Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Văn N, Hoàng Văn H tổ chức cho trốn qua Trung Quốc lao động trái phép trở về Việt Nam thì Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Quảng Bình chỉ triệu tập, lấy lời khai được 10 người, gồm Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Duy C, Đồng Trí T, Nguyễn Ngọc H (cùng trú tại thôn L, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình); Nguyễn Quốc C, (trú tại Thôn C, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình); Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H (trú tại thôn T, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình) Nguyễn Thế N, Ngô Nhật N, Phạm Hùng C (trú tại thôn T, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình) còn 18 người đã tiến hành xác minh nhưng không có mặt tại địa phương nên không lấy được lời khai.

Về vật chứng: Quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã thu giữ và chuyển Cục thi hành án dân sự để quản lý, chờ xử lý, gồm: 01 (một) điện thoại hiệu IPHONE, màu đen - vàng; 01 (một) sim điện thoại Viettel; 01 (một) điện thoại IPHONE, màu trắng - gold; 01 (một) điện thoại IPHONE, màu hồng - gold; 01 (một) điện thoại Nokia, màu hồng;

Đã thu giữ và trả lại cho chủ sở hữu: 02 (hai) thẻ card màu đỏ của Ngân hàng Agribank; 01 (một) thẻ card màu trắng bạc của Ngân hàng Techcombank; 01 (một) điện thoại IPHONE, màu xám - đen; 01 (một) thẻ card màu xanh mang dòng chữ Union;

Lưu kèm hồ sơ vụ án 01 (một) cuốn sổ có bìa màu xanh.

Tại Bản cáo trạng số 25/CT-VKS-P1 ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình đã truy tố: Các bị cáo Bùi Văn Q, Đồng Thị H, Nguyễn Tuấn V, Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Văn N, Hoàng Văn H về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”, quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 349 Bộ luật hình sự năm 2015;

Tại phiên tòa,

- Các bị cáo Bùi Văn Q, Đồng Thị H, Nguyễn Tuấn V, Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Văn N, Hoàng Văn H khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố và không có ý kiến gì về tội danh.

Bị cáo Bùi Văn Q, Đồng Thị H trình bày: Các Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, hoàn cảnh gia đình khó khăn, nên xin Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Tuấn V trình bày: Quá trình điều tra đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong việc phát hiện người phạm tội; xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo Nguyễn Ngọc A trình bày: Bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong việc nhanh chóng làm sáng tỏ vụ án,

hoàn cảnh gia đình khó khăn, do không am hiểu pháp luật, con bị cáo cũng phạm tội trong vụ án nên xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Văn N, Hoàng Văn H trình bày: Bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Bị cáo tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong việc nhanh chóng làm sáng tỏ vụ án, các bị cáo chỉ là người nhận vận chuyển những người đi sang Trung Quốc từ Lạng Sơn đến biên giới Việt Trung và từ biên giới Việt Trung đến xưởng sản xuất đồ chơi trẻ em ở Trung Quốc, hoàn cảnh các bị cáo khó khăn nên nên xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình đã đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội đối với hành vi phạm tội của các bị cáo và giữ nguyên quan điểm như đã truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Bùi Văn Q, Đồng Thị H, Nguyễn Tuấn V, Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Văn N, Hoàng Văn H phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép”,

Đề nghị áp dụng các điểm b, c khoản 2 Điều 349, điểm s khoản 1 Điều 51, của Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt Bùi Văn Q với mức từ 05 năm đến 05 năm 06 tháng tù; xử phạt Đồng Thị H từ 05 năm đến 05 năm 06 tháng tù;

Đề nghị áp dụng các điểm b, c khoản 2 Điều 349, điểm s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt Nguyễn Tuấn V từ 30 đến 36 tháng tù;

Đề nghị áp dụng các điểm b, c khoản 2 Điều 349, điểm s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt Nguyễn Ngọc A từ 18 đến 24 tháng tù; xử phạt Nguyễn Văn N từ 15 đến 18 tháng tù; xử phạt Hoàng Văn H từ 12 đến 15 tháng tù

Về vật chứng: Tịch thu sung công các công cụ thực hiện hành vi phạm tội: 04 (bốn) điện thoại di động; Tịch thu tiêu hủy 01 sim điện thoại di động Viettel.

Đối với số tiền thu lợi bất chính: Tịch thu sung công quỹ.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Thừa nhận hành vi phạm tội và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt..

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[ 1 ] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Quảng Bình, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ai có khiếu nại về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát và của Kiểm sát viên. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, vắng mặt tất cả các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng; các bị cáo, Kiểm sát viên đề nghị Tòa án tiếp tục xét xử. Hội đồng xét xử xét các người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập, quá trình điều tra đã

có lời khai, việc vắng mặt không gây trở ngại cho xét xử, do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 292 của Bộ luật tố tụng hình sự tiến hành xét xử vụ án.

[3] Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo thống nhất khai nhận:

Trong tháng 9/2019, sau khi biết được thông tin chủ xưởng sản xuất đồ chơi trẻ em ở Trung Quốc cần tuyển lao động và trả công mỗi người 100 nhân dân tệ/ tháng/01 lao động cho người giới thiệu, Bùi Văn Q, Đồng Thị H đã bàn bạc, trao đổi với Nguyễn Tuấn V để tìm người, thỏa thuận ăn chia số tiền thu lợi bất chính với mức V 70%, Q, H 30% trên số tiền thu được. Nguyễn Tuấn V đã liên lạc với Nguyễn Ngọc A (là mẹ đẻ của V) để tìm người và bàn bạc cách thức đưa người trốn đi Trung Quốc trái phép để lao động, được Q, H yêu cầu thu mỗi người 5.000.000 đồng. Bị cáo Q và H đã liên lạc nhờ bị cáo N để đưa người từ biên giới thuộc tỉnh Lạng Sơn và đưa về xưởng lao động. Q, H, N thống nhất chi phí đưa một người từ Lạng Sơn lên biên giới để trốn qua Trung Quốc và đưa về xưởng làm việc hết 2.700.000 đồng, còn 2.300.000 đồng thì N sẽ quy đổi sang tiền nhân dân tệ để chuyển vào tài khoản cho H. Sau đó N đưa cho Q số điện thoại của Hoàng Văn H (làm dịch vụ chạy xe ô tô ở Lạng Sơn) để Q liên hệ, Q gửi số điện thoại của H cho A để A liên hệ khi các lao động ra Lạng Sơn để H đón. Ngoài ra N cũng thông báo cho H biết trước việc A sẽ đưa các lao động ra Lạng Sơn để H chủ động đón và chở lên khu vực biên giới để những lao động này trốn qua Trung Quốc.

Như vậy, trong thời gian tháng 9 năm 2019 Bùi Văn Q, Đồng Thị H, Nguyễn Tuấn V, Nguyễn Ngọc A đã thỏa thuận, bàn bạc cùng nhau để lôi kéo người, cùng với sự giúp sức của Nguyễn Văn N, Hoàng Văn H để tổ chức cho 10 người khác trốn đi nước ngoài bằng hình thức vượt biên trái phép sang Trung Quốc để lao động, các bị cáo đã 06 lần thực hiện việc đưa người trái phép sang Trung Quốc nhằm thu lợi bất chính, trong đó : Bùi Văn Q và Đồng Thị H thu lợi 60 triệu đồng; Nguyễn Ngọc A thu lợi 40 triệu đồng; Nguyễn Văn N thu lợi 12 triệu đồng (trong đó có 05 triệu đồng tiền Q, H cho thêm); Nguyễn Tuấn V thu lợi 06 triệu đồng; Hoàng Văn H thu lợi 2,8 triệu đồng. Có thể khẳng định các bị cáo Q, H, V, A, N, H tùy theo từng vị trí, vai trò của mình để có các hành vi trong chuỗi các hành vi tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài bằng đường vượt biên trái phép, hành vi này của các bị cáo đã phạm vào tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”, với tình tiết định khung phạm tội 02 lần trở lên quy định tại các điểm b và d đối với từ 05 người đến 10 người, được quy định tại điểm c của khoản 2 Điều 349 Bộ luật hình sự năm 2015 như Cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình đã truy tố và lời luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[4] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân cùng các tình tiết khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4.1] Về tính chất của vụ án:

Các bị cáo Bùi Văn Q, Đồng Thị H, Nguyễn Tuấn V, Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Văn N, Hoàng Văn H là những người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài khi không được phép

của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là vi phạm pháp luật, biết việc tổ chức xuất khẩu lao động phải do cơ quan, tổ chức được Nhà nước cấp phép thực hiện mới hợp pháp, song vì mục đích thu lợi bất chính, các bị cáo đã tổ chức cho người khác đi nước ngoài trái quy định. Hành vi của các bị cáo xâm hại đến hoạt động quản lý Nhà nước về xuất nhập cảnh, quyền tự do cư trú của công dân, phần nào ảnh hưởng đến quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Hành vi của các bị cáo gây ra là nghiêm trọng cho xã hội, do đó cần xử phạt nghiêm minh, có mức phạt tương xứng với hành vi phạm tội của từng bị cáo đã gây ra. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử cũng thấy rằng, các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội vì bản thân các bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng chỉ vì cuộc sống khó khăn, muốn tìm nguồn sống cho gia đình và bản thân ở một nước khác, nên nhất thời phạm tội. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều trình bày từ tháng 9 trở đi là tháng mưa bão nên không đi biển đánh cá được, do vậy phải tìm kiếm công việc khác nên mới đi Trung Quốc để làm ăn, hết thời gian mưa bão lại tiếp tục về làm việc.

[4.2] Xét vai trò, mức độ phạm tội của từng bị cáo gây ra trong vụ án thấy rằng:

Đây là vụ án đồng phạm có tổ chức giản đơn, tuy nhiên, để đánh giá đúng vai trò, mức độ phạm tội của từng bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Đối với bị cáo Bùi Văn Q và bị cáo Đồng Thị H với vai trò là người khởi xướng, các bị cáo sau khi biết được thông tin cần tìm người lao động của chủ xưởng ở Trung Quốc, đã cùng Nguyễn Tuấn V bàn bạc, tổ chức việc đưa người lao động Việt Nam trốn sang Trung Quốc. Q, H sợ việc lôi kéo người cùng quê sẽ xảy ra điều tiếng nên đã bàn bạc với Nguyễn Tuấn V để tuyển người ở Quảng Bình.

Như vậy Bùi Văn Q, Đồng Thị H là người giữ vai trò chính trong vụ án. Bản thân các bị cáo đã từng xâm nhập trái phép qua biên giới vào Trung Quốc, có thời gian dài sinh sống ở nước ngoài nên rất am hiểu pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện tội phạm. Các bị cáo đã thu lợi bất chính 60.000.000 đồng. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo đều thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Hành vi của bị cáo phải được trừng trị nghiêm khắc nhằm giáo dục đối với bị cáo và răn đe phòng ngừa trong giai đoạn hiện nay đối với loại tội phạm này. Tuy nhiên, khi lượng hình Hội đồng xét xử cũng cần xem xét cho các bị cáo tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự cho các bị cáo.

Đối với Nguyễn Tuấn V và Nguyễn Ngọc A: Bị cáo Nguyễn Tuấn V là đồng phạm cùng bàn bạc, thỏa thuận cùng với Bùi Văn Q và Đồng Thị H và gọi điện để mẹ ruột là Nguyễn Ngọc A tìm những người có nhu cầu đi lao động ở nước ngoài để thu tiền nhằm đưa họ trốn đi. Xét về mức độ và sự ảnh hưởng của Nguyễn Tuấn V thì V là người tham gia vào việc tổ chức sau H và Q vai trò thấp hơn, V thu lợi bất chính 6.000.000 đồng. Nguyễn Ngọc A là người thực hành, A trực tiếp tìm người, thu tiền, đưa người đến Lạng Sơn để hưởng lợi thu lợi 40 triệu đồng. Hành vi của Nguyễn Tuấn V và Nguyễn Ngọc A cần phải được xử phạt nghiêm khắc và có thời gian dài cải tạo để trở thành người tốt, có ích xã hội. Tuy nhiên, cần xem xét cho các bị cáo trong quá trình điều tra, đều có thái độ thành khẩn khai báo mọi diễn biến hành vi phạm tội của mình và đồng phạm, ăn năn hối cải, tích cực hợp tác với cơ quan điều



tra để nhanh chóng làm sáng tỏ nội dung vụ án. Bản thân các bị cáo mới phạm tội lần đầu, là lao động chính trong gia đình, hoàn cảnh kinh tế khó khăn, để áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại s, t khoản 1 Điều 51 BLHS cho các bị cáo được hưởng.

Mẹ của bị cáo A- bà ngoại của bị cáo V tên Nguyễn Thị M được tặng Huân chương kháng chiến hạng ba; Bố của bị cáo A – ông ngoại của bị cáo V là ông Nguyễn Đình G được tặng Huân chương kháng chiến hạng nhì; bị cáo A và V được những người có liên quan xin được giảm nhẹ, đây là những tình tiết quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, cần xem xét cho các bị cáo. Do đó, cần xét xử V ngang mức khởi điểm của khung hình phạt tại khoản 2 Điều 349 là phù hợp, các bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 51 nên Hội đồng xét xử cân nhắc áp dụng Điều 54 của Bộ luật hình sự để xử dưới khung hình phạt cũng đảm bảo tính răn đe, phòng ngừa chung.

Đối với Nguyễn Văn N và Hoàng Văn H: các bị cáo là những người tham gia với vai trò đồng phạm giúp sức, thứ yếu là người lái xe để chở những người trốn sang Trung Quốc lao động, thực hiện hành vi theo hướng dẫn của Q, H, V, A. Trong đó bị cáo N thu lợi 12.000.000 đồng, bị cáo H thu lợi 2.800.000 đồng. Các bị cáo được hưởng tính tiết giảm nhẹ người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án, đã tự nguyện nộp số tiền thu lợi bất chính; bị cáo thuộc hộ nghèo, là người dân tộc thiểu số, là lao động chính trong gia đình; Bị cáo được những người có liên quan xin được giảm nhẹ được quy định tại điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ mức hình phạt cho các bị cáo có điều kiện cải tạo tốt, sớm có điều kiện trở về giúp đỡ gia đình sống và làm ăn lương thiện.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 349, người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, tại phiên tòa, các bị cáo khai thu nhập không ổn định, hoàn cảnh gia đình khó khăn, do vậy nghĩ nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo là phù hợp.

[5] Về trách nhiệm của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Đối với hành vi xuất cảnh trái phép của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm có: Nguyễn Ngọc T; Nguyễn Duy C; Đồng Trí T; Nguyễn Ngọc H, cư trú tại Thôn L, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; Ngô Nhật N; Phạm Hùng C; Nguyễn Thế N đều cư trú tại Thôn T, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; Nguyễn Quốc C, cư trú: Thôn C, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; Trần Thị T; Nguyễn Thị H; địa chỉ cư trú: Thôn T, xã C, huyện Q, tỉnh Quảng Bình cùng với 18 người khác được Nguyễn Ngọc A cù rũ trốn đi nước ngoài trái phép (quá trình điều tra 18 người này đi đâu không rõ nên cơ quan Điều tra không tiến hành lấy lời khai được). Đối với hành vi xuất cảnh trái phép: Theo điểm a, khoản 3, Điều 17 của Nghị định 167/2013/NĐ - CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 thì các đối tượng nói trên phải bị xử lý hành chính bằng biện pháp phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định. Tuy nhiên, những lao động này đều không có công ăn việc làm, thu nhập ổn định, hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Mục đích trốn sang Trung Quốc chỉ để lao động kiếm thêm thu nhập. Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Quảng Bình đề nghị không xử phạt

vi phạm hành chính đối với hành vi này là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay cũng cần nghiêm khắc nhắc nhở đối với những người này để tránh sự việc lặp lại. Bên cạnh đó thì đối với số tiền mà họ đã nộp để đưa cho các bị cáo để thực hiện chuyến đi, và trở về, xét đây là số tiền mà họ tự nguyện nộp vào nên họ phải chịu thiệt hại đối với số tiền mà mình đã nộp. Quá trình điều tra không ai có ý kiến hay yêu cầu gì nên không xét.

[6] Đối với các đối tượng có tên V1, Đ theo lời khai của bị can Nguyễn Ngọc A là đã đưa Nguyễn Tuấn V trốn qua Trung Quốc vào tháng 02 năm 2019 Cơ quan điều tra đang tiếp tục tiến hành xác minh làm rõ, khi nào có kết quả sẽ xử lý sau.

Đối với người đàn ông tên Sang mà Hoàng Văn H khai đón người ở biên giới Việt Trung rồi hướng dẫn chui qua lỗ rào sắt biên giới sang Trung Quốc và nhận 50.000 đồng/người từ H, hiện chưa xác định được nhân thân, lai lịch của người có thông tin nêu trên. Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Quảng Bình sẽ tiếp tục xác minh làm rõ, khi nào có kết quả sẽ đề nghị xử lý sau.

Đối với hành vi trở về Việt Nam trái phép của các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, có sự giúp sức của bị cáo Q, H, V không cấu thành tội phạm nên không xem xét xử lý.

[7] Về xử lý vật chứng:

Đối với vật chứng là 01 điện thoại di động hiệu Iphone màu xám – đen của Nguyễn Văn Nguyễn, 02 thẻ card màu đỏ của ngân hàng Agribank; 01 thẻ của ngân hàng Techcombank; ; 01 thẻ màu xanh có dòng chữ Union Pay không liên quan đến vụ án nên Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Quảng Bình xử lý trả lại cho chủ sở hữu là phù hợp với pháp luật, quá trình điều tra cho đến nay không ai có khiếu nại hay yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Đối với vật chứng hiện đang tạm giữ, gồm:

Đối với các vật chứng, gồm: 03 điện thoại di động hiệu Iphone, 01 điện thoại di động hiệu Nokia là công cụ thực hiện hành vi phạm tội nên tịch thu sung ngân sách nhà nước.

Tịch thu tiêu hủy 01 sim điện thoại Viettel - là vật hiện không có giá trị.

Đối với 01 cuốn sổ bìa màu xanh là vật chứng có ý nghĩa chứng minh tội phạm nên lưu hồ sơ vụ án.

[8] Về áp dụng biện pháp tư pháp:

Quá trình điều tra, và tại phiên tòa, đã làm rõ số tiền mà các bị cáo thu lợi bất chính, do đó cần áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự và căn cứ Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự, tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền các bị cáo đã thu lợi bất chính như sau: Buộc Bùi Văn Q và Đồng Thị H liên đới nộp 60.000.000 đồng, Nguyễn Ngọc A nộp 40.000.000 đồng, Nguyễn Tuấn V nộp 6.000.000 đồng; Nguyễn Văn N nộp 12.000.000 đồng, Hoàng Văn H nộp 2.800.000 đồng.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 12.000.000 đồng của Nguyễn Văn Nện nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0000520 ngày 24/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình và

số tiền 2.800.000 đồng của Hoàng Văn H nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0000521 ngày 24/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình để đảm bảo thi hành án .

[9] Về án phí: Các bị cáo Bùi Văn Q, Đồng Thị H, Nguyễn Tuấn V, Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Văn N, Hoàng Văn H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **1. Về tội danh:**

Tuyên bố: Các bị cáo Bùi Văn Q, Đồng Thị H, Nguyễn Tuấn V, Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Văn N, Hoàng Văn H phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép”,

### **2. Về hình phạt:**

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 349; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, phạt bị cáo Bùi Văn Q 05 (năm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/4/2020.

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 349; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, phạt bị cáo Đồng Thị H 05 (năm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/4/2020.

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 349; điểm s, t khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015, phạt bị cáo Nguyễn Tuấn V 03 (ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 349; điểm s, t khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015, phạt bị cáo Nguyễn Ngọc A 18 (mười tám) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 349; điểm s, t khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015, phạt bị cáo Nguyễn Văn N 12 (mười hai) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 05/3/2020 đến ngày 18/5/2020.

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 349; điểm s, t khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015, phạt bị cáo Hoàng Văn H 12 (mười hai) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo Bùi Văn Q, Đồng Thị H, Nguyễn Tuấn V, Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Văn N, Hoàng Văn H.

### **3. Về xử lý vật chứng**

Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự, căn cứ Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự,

Tịch thu sung ngân sách nhà nước: 01 điện thoại di động hiệu Iphone màu đen – vàng; 01 điện thoại di động hiệu Iphone màu trắng – gold; 01 điện thoại di động hiệu Iphone màu hồng - gold, 01 điện thoại di động hiệu Nokia.

Tịch thu tiêu hủy 01 sim điện thoại Viettel.

Lưu trữ hồ sơ vụ án 01 cuốn sổ màu xanh.

Các vật chứng nêu trên có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng giữa cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Quảng Bình và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình ngày 03/8/2020

#### **4. Về các biện pháp tư pháp:**

Áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự và căn cứ Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự:

Buộc bị cáo Bùi Văn Q và Đồng Thị H phải liên đới nộp 60.000.000 đồng là tiền thu lợi bất chính, trong đó Bùi Văn Q có trách nhiệm nộp 30.000.000 đồng, Đồng Thị H có trách nhiệm nộp 30.000.000 đồng để sung vào Ngân sách Nhà nước.

Buộc bị cáo Nguyễn Ngọc A phải nộp 40.000.000 đồng, Nguyễn Tuấn V phải nộp 6.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Văn N phải nộp 12.000.000 đồng, bị cáo Hoàng Văn H phải nộp 2.800.000 đồng tiền thu lợi bất chính để sung vào ngân sách Nhà nước.

Bị cáo Nguyễn Văn N và Hoàng Văn H được trừ vào số tiền đã tạm nộp trước tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình, trong đó N nộp 12.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/0000520 ngày 24/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình và H nộp số tiền 2.800.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/0000521 ngày 24/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình. Các bị cáo N, H đã chấp hành xong biện pháp tư pháp và không phải nộp thêm tiền thu lợi bất chính .

**5. Về án phí:** Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, buộc các bị cáo Bùi Văn Q, Đồng Thị H, Nguyễn Tuấn V, Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Văn N, Hoàng Văn H, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước.

Các bị cáo, các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Những người vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Cơ quan ANĐT CA tỉnh Quảng Bình;
- Phòng HSNVCS CA tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Vụ GDKT 1 TANDTC
- Người tham gia tố tụng;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Bình
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Trần Đức Long**